Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2001.10.00

Mã HS	2001.10.00
Mô tả hàng hóa	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic / - Dưa chuột và dưa chuột ri
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 07:59:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20011000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2481
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2481
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2481
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2468
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2429
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2429
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2429
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2429
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2429
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2429
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2467
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2467
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2467
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2467
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2467
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2469
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2469
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2469
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2469
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2469
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2469
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2471
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2435
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2431
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2431
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2431
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2431
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2431
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2431
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2431
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2431
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2431
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2431
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2431
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2431
VCFTA	2022	2022	40	VC!D2478
VCFTA	2023	2023	40	VC!E2478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	32	VC!F2478
VCFTA	2025	2025	32	VC!G2478
VCFTA	2026	2026	32	VC!H2478
VCFTA	2027	2027	32	VC!I2478
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2471
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2471
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2471
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2471
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2471
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2471
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2483
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2483
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2483
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2483
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2483
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2483
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2454
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2454
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2454
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2454
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2454
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2454
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2456
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2456
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2456
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2456
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2456
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2450
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2450
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2450
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2450
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2450
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2450
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2450
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2473
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2473
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2473
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2473
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2473
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2473
RCEP B	2022	2022	36	B!D2473
RCEP B	2023	2023	32	B!E2473
RCEP B	2024	2024	28	B!F2473
RCEP B	2025	2025	24	B!G2473
RCEP B	2026	2026	20	B!H2473
RCEP B	2027	2027	16	B!I2473
RCEP C	2022	2022	36	C!D2473
RCEP C	2023	2023	32	C!E2473
RCEP C	2024	2024	28	C!F2473
RCEP C	2025	2025	24	C!G2473
RCEP C	2026	2026	20	C!H2473

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	16	C!I2473
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2473
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2473
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2473
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2473
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2473
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2473
RCEP E	2022	2022	36	E!D2476
RCEP E	2023	2023	32	E!E2476
RCEP E	2024	2024	28	E!F2476
RCEP E	2025	2025	24	E!G2476
RCEP E	2026	2026	20	E!H2476
RCEP E	2027	2027	16	E!I2476
RCEP F	2022	2022	36	F!D2473
RCEP F	2023	2023	32	F!E2473
RCEP F	2024	2024	28	F!F2473
RCEP F	2025	2025	24	F!G2473
RCEP F	2026	2026	20	F!H2473
RCEP F	2027	2027	16	F!I2473
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2306
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2306
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2306
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2306

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2001.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2001.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2481), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.